

CHƯƠNG 4

TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP



CHƯƠNG 4

Mục tiêu:

- **Thứ nhất**, hiểu vai trò và ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp của việc tính giá các đối tượng kế toán chủ yếu.
- **Thứ hai**, kế toán được một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp.

KẾT CẤU

I. TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

- 1.1. Khái niệm
- 1.2. Các nguyên tắc kế toán ảnh hưởng đến tính giá
- 1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tính giá các đối tượng kế toán
- 1.4. Yêu cầu của việc tính giá các đối tượng kế toán
- 1.5. Quy trình thực hiện tính giá các đối tượng kế toán
- 1.6. Tính giá các đối tượng kế toán chủ yếu
 - 1.6.1. Tính giá tài sản cố định
 - 1.6.2. Tính giá hàng tồn kho

II. KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP**I. TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN****1.1. Khái niệm**

Tính giá các đối tượng kế toán là một phương pháp kế toán nhằm tính toán giá trị ghi sổ và biểu hiện bằng hình thức **giá trị tiền tệ** của các đối tượng kế toán của đơn vị theo những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.



1.2. Các nguyên tắc kế toán ảnh hưởng đến tính giá

- Nguyên tắc hoạt động liên tục
- Nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc khách quan
- Nguyên tắc nhất quán
- Nguyên tắc thận trọng

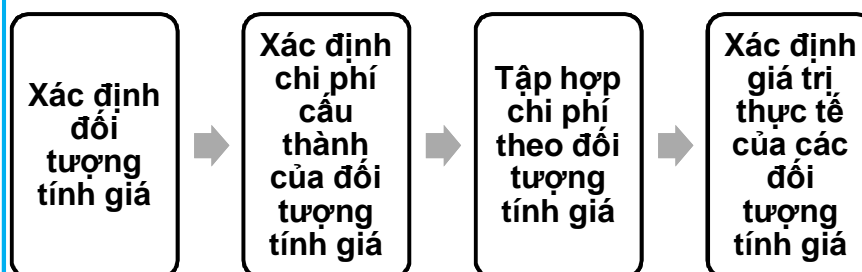
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tính giá các đối tượng kế toán

- Mức giá chung thay đổi
- Yếu tố yêu cầu quản lý nội bộ và đơn giản hóa công tác kế toán

1.4. Yêu cầu của việc tính giá các đối tượng kế toán

- **Thứ nhất**, việc tính giá các đối tượng kế toán phải chính xác phù hợp với giá cả hiện thời, số lượng và chất lượng của tài sản.
- **Thứ hai**, tính giá phải đảm bảo tính thống nhất về phương pháp tính toán giữa các doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế và giữa các thời kỳ khác nhau.

1.5. Quy trình thực hiện tính giá các đối tượng kế toán



1.6. Tính giá các đối tượng kế toán chủ yếu

1.6.1. Tính giá tài sản cố định

1.6.2. Tính giá hàng tồn kho



9

1.6.1. Tính giá tài sản cố định

Tài sản cố định gồm: tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

Việc tính giá tài sản cố định được căn cứ trên cơ sở giá trị của tài sản cố định tại thời điểm bắt đầu đưa tài sản cố định vào sử dụng gọi là Nguyên giá.

Nguyên giá tài sản cố định: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10

Đối với tài sản cố định do mua sắm:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá mua thực tế} + \text{Chi phí trước khi sử dụng}$$

Chi phí trước khi sử dụng bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, chi phí sửa chữa tân trang trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng. Các khoản thuế, lệ phí trước bạ...

11

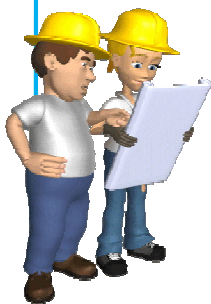
• Đối với tài sản cố định do xây mới:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá thành thực tế (quyết toán)} + \text{Chi phí trước khi sử dụng}$$



- Đối với tài sản cố định được cấp

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị còn lại trong sổ của đơn vị cấp} + \text{Chi phí trước sử dụng}$$



13

- Đối với tài sản cố định được biếu tặng, nhận góp vốn liên doanh hoặc góp vốn cổ phần thì **nguyên giá bao gồm giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận và các khoản chi phí trước khi sử dụng (kể cả các khoản lệ phí nếu có)**
- Đối với tài sản cố định vô hình thì **nguyên giá là các chi phí thực tế mà Doanh nghiệp phải chi ra để mua bằng phát minh sáng chế, quyền sử dụng đất...**

14

- **Đối với tài sản cố định thuê tài chính**

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị hợp lý} + \text{Chi phí trước sử dụng}$$



15

Ví dụ vận dụng

Tính giá TSCĐ trong các trường hợp sau:

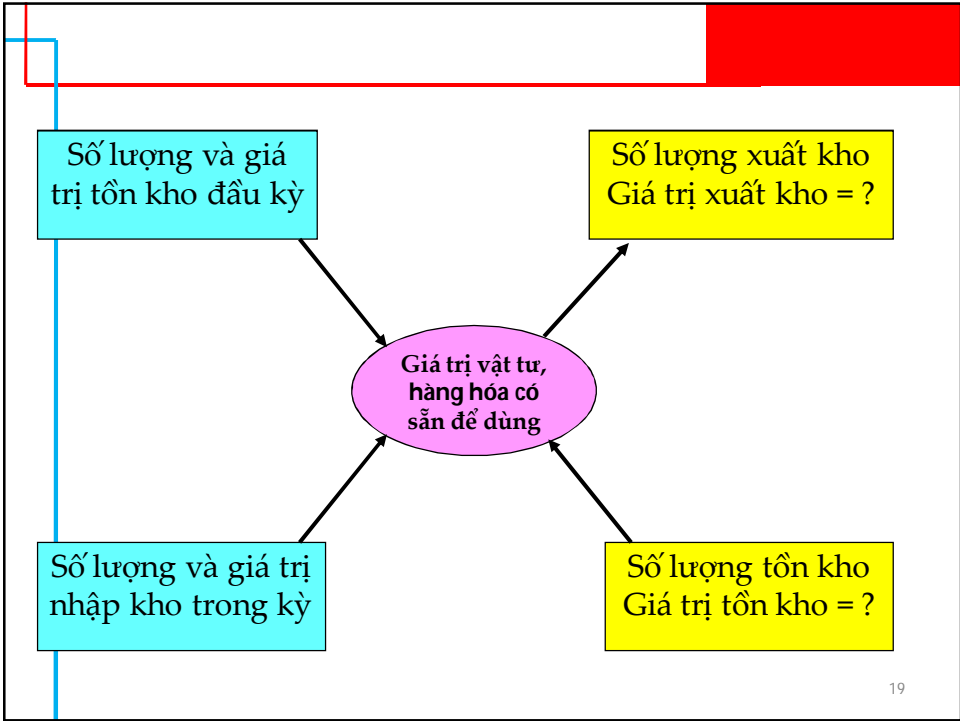
1. Vào ngày 30.01.2012, Doanh nghiệp mua 1 hệ thống máy dệt liên hợp trị giá 120 triệu đồng. Chi phí lắp đặt, chạy thử là 15 triệu. Chi phí vận chuyển từ cảng về nhà máy là 2,5 triệu.
2. Công ty đưa vào sử dụng 1 cửa hàng mới xây với giá thành quyết toán là 1.500 triệu đồng. Các khoản phí và lệ phí đã nộp là 150 triệu.
3. Công ty A mua 1 phần mềm kế toán trị giá 9.500.000đ, chi phí đào tạo là 4.000.000đ, chi phí tài liệu kỹ thuật hướng dẫn là 1.000.000đ. Đĩa CD kèm theo là 200.000đ.
4. Công ty được tặng một máy tính với giá bán tham khảo trên website vatgia.vn là 17.650.000đ. Hội đồng giao nhận định giá là 15.000.000đ, chi phí vận chuyển về là 200.000đ

Bài giải gợi ý

1.6.2. Tính giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho thì hàng tồn kho trong doanh nghiệp là những tài sản:

- Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường;
- Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.



$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{vật tư,} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{tồn} \\ \text{kho đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị vật} \\ \text{tư,} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{nhập} \\ \text{kho trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{vật tư,} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{xuất kho} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{vật tư,} \\ \text{hàng} \\ \text{hóa tồn} \\ \text{kho cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

20

Giá mua thực tế

$$\begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{thực tế} \\ \text{của tài} \\ \text{sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá ghi} \\ \text{trên hóa} \\ \text{đơn của} \\ \text{người} \\ \text{bán} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{mua} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chiết khấu} \\ \text{thương mại,} \\ \text{hàng trả lại,} \\ \text{giảm giá (nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

21

- Có hai phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - **Phương pháp kê khai thường xuyên**
 - **Phương pháp kiểm kê định kỳ.**

22

a. Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

$$\text{Trị giá tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị nhập kho trong kỳ} - \text{Giá trị xuất kho trong kỳ} = \text{Giá trị tồn kho cuối kỳ}$$

23

Giá trị xuất kho trong kỳ

- Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO – First In First Out),
- Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO – Last In First Out),
- Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp bình quân gia quyền.



Phương pháp nhập trước – xuất trước
(FIFO – First In First Out)

- **Giả định** là hàng tồn kho được **mua trước** hoặc sản xuất trước thì được **xuất trước**, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ

Phương pháp nhập sau – xuất trước
(LIFO – Last In First Out)

- **Giả định** là hàng tồn kho được **mua sau** hoặc sản xuất sau thì được **xuất trước**, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được sản xuất trước đó.



**Phương pháp
thực tế đích
danh**

Hàng tồn kho xuất ra thuộc lần nhập kho nào thì lấy giá nhập kho của lần nhập kho đó làm giá xuất kho. Theo đó, giá xuất kho của phương pháp này được tính theo công thức:

$$X_k = Q_k \times C_k$$

Trong đó:

X_k là giá trị xuất kho lần k

Q_k là số lượng nhập kho lần k

C_k là đơn giá nhập kho lần k.

27

Ví dụ minh họa: Có các tài liệu về tình hình vật liệu tại một doanh nghiệp như sau:

Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/20x2 là 300kg, đơn giá 4.000đ/kg.

Ngày 3/10 nhập kho 700kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 3.800đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 105.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 35.000đ.

Ngày 5/10 xuất kho 800kg để sử dụng.

Ngày 10/10 nhập kho 1.000kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 3.920đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 160.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 40.000đ.

Ngày 13/10 nhập kho 200kg, giá nhập kho là 4.050đ/kg.

Ngày 15/10 xuất kho 700kg để sử dụng.

Ngày 20/10 xuất kho 300kg để sử dụng.

Ngày 25/10 nhập kho 500kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 4.000đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 50.000đ.

Yêu cầu:

Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo phương pháp: FIFO, LIFO, phương pháp thực tế đích danh và phương pháp đơn giá bình quân tính cho một lần vào cuối tháng, đơn giá bình quân tính cho từng lần xuất. Biết rằng theo phương pháp thực tế đích danh, vật liệu xuất kho ngày 05/10 có 300 kg vật liệu tồn đầu tháng và 500kg là nhập ngày 03/10, vật liệu xuất kho ngày 15/10 lấy từ lô vật liệu nhập kho ngày 10/10 và vật liệu xuất kho ngày 20/10 lấy từ lô vật liệu nhập ngày 10/10.

Bài giải gợi ý:

Ngày 03/10/20x2:

Ngày 10/10/20x2:

Ngày 25/10/20x2:

TRÍCH YẾU	Số lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
Ngày 01/10/20X2 Tồn kho đầu kỳ			
Ngày 03/10/20x2 Nhập kho			
Ngày 05/10/20x2 Xuất kho			
Ngày 10/10/20x2 Nhập kho			
Ngày 13/10/20x2 Nhập kho			
Ngày 15/10/20x2 Xuất kho			
Ngày 20/10/20x2 Xuất kho			
Ngày 25/10/20x2 Nhập kho			

Theo phương pháp Nhập trước - xuất trước (FIFO)

Ngày 05/10/20x2:

Ngày 15/10/20x2:

Ngày 20/10/20x2:

→ Trị giá hàng xuất kho trong tháng

FIFO

**Giá trị tồn kho cuối kỳ = Trị giá tồn kho đầu kỳ
+ Giá trị nhập kho trong kỳ - Giá trị xuất kho trong kỳ**

Theo phương pháp Nhập sau - xuất trước (LIFO)

Ngày 05/10/20x2:

Ngày 15/10/20x2:

Ngày 20/10/20x2:

→ Trị giá hàng xuất kho trong tháng

LIFO

Giá trị tồn kho cuối kỳ = Trị giá tồn kho đầu kỳ + Giá trị nhập kho trong kỳ - Giá trị xuất kho trong kỳ

Theo phương pháp thực tế đích danh

Trị giá hàng xuất kho **Ngày 05/10/20x2**

Trị giá hàng xuất kho Ngày **15/10/20x2**

Trị giá hàng xuất kho Ngày **20/10/20x2**

→ **Tổng giá trị hàng xuất kho trong tháng:**

Đích danh

Giá trị tồn kho cuối kỳ = Trị giá tồn kho đầu kỳ + Giá trị nhập kho trong kỳ - giá trị xuất kho trong kỳ

Phương pháp bình quân gia quyền

Trường hợp 1: Tính giá bình quân vào cuối kỳ

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

- **Trường hợp 2:** Xác định giá trị xuất kho theo phương pháp tính giá bình quân theo từng lần nhập (hay còn gọi là phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn).
- Theo phương pháp này sau mỗi lần nhập kho, kế toán sẽ tính ra đơn giá nhập kho bình quân. Khi xuất kho sẽ tính giá trị xuất kho dựa trên đơn giá nhập kho bình quân đã tính.

Theo phương pháp đơn giá bình quân (tính cho một lần vào cuối tháng):			
TRÍCH YẾU	Số lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
Ngày 01/10/20X2 Tồn kho đầu kỳ	300	4.000	1.200.000
Ngày 03/10/20x2 Nhập kho	700	3.900	2.730.000
Ngày 05/10/20x2 Xuất kho	800		
Ngày 10/10/20x2 Nhập kho	1.000	4.040	4.040.000
Ngày 13/10/20x2 Nhập kho	200	4.050	810.000
Ngày 15/10/20x2 Xuất kho	700		
Ngày 20/10/20x2 Xuất kho	300		
Ngày 25/10/20x2 Nhập kho	500	4.100	2.050.000

Trị giá hàng xuất kho **Ngày 05/10/20x2**

Trị giá hàng xuất kho **Ngày 15/10/20x2**

Trị giá hàng xuất kho **Ngày 20/10/20x2**

→ Trị giá hàng xuất kho trong tháng

→ **Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị tồn kho cuối kỳ	=	Trị giá tồn kho + đầu kỳ	+	Giá trị nhập kho trong kỳ	-	Giá trị xuất kho trong kỳ
--	----------	---	----------	--	----------	--

Bài tập 3

Có tài liệu vật liệu A của DN X như sau:

Tồn kho đầu tháng 3/2012: 200kg, đơn giá 4.000đ/kg

- Ngày 3/3 nhập kho: 600kg, giá mua là 3.800đ/kg; chi phí vận chuyển bốc dỡ: 20.000đ
- Ngày 9/3 xuất kho: 400kg để sản xuất sản phẩm
- Ngày 15/3 nhập kho: 700kg, giá mua là 3.920đ/kg; chi phí vận chuyển bốc dỡ là 35.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 20đ/kg.
- Ngày 19/3 xuất kho 600kg để sản xuất sản phẩm

Yêu cầu: Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo các phương pháp sau, (biết doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên):

- a. Phương pháp FIFO
- b. Phương pháp LIFO
- c. Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền tính một lần vào cuối tháng.

Bài tập 4

Doanh nghiệp quản lý vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ có tài liệu về một vật liệu như sau:

Vật liệu tồn kho đầu tháng 3/2012: 400kg, đơn giá 20.000đ/kg

- Ngày 5/3 nhập kho 600kg, giá mua là 19.200đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ: 1.000.000đ
- Ngày 10/3 nhập kho 700kg giá mua là 19.500đ/kg chi phí vận chuyển bốc dỡ là 1.200.000đ
- Ngày 19/3 nhập kho 300kg, giá mua là 19.400đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 700.000đ
- Cuối tháng 3/2012 kiểm kê vật liệu xác định số vật liệu hàng tồn kho là 250kg.

Yêu cầu: Xác định giá trị vật liệu xuất kho trong tháng theo các phương pháp: 1. FIFO 2. LIFO 3. Đơn giá bình quân tính một lần vào cuối tháng.

KẾT CẤU**II. KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP**

- 2.1. Nhiệm vụ của kế toán trong hoạt động SXKD
- 2.2. Kế toán các yếu tố cơ bản của sản xuất
- 2.3. Kế toán quá trình sản xuất và thực hiện dịch vụ
- 2.4. Kế toán mua hàng trong doanh nghiệp thương mại
- 2.5. Kế toán quá trình bán hàng
- 2.6. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- 2.7. Kế toán hoạt động khác
- 2.8. Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- 2.9. Kế toán xác định kết quả kinh doanh
- 2.10. Kế toán quá trình phân phối lợi nhuận

2.1. Nhiệm vụ của kế toán trong hoạt động SXKD**2.1.1. Đặc điểm của hoạt động SXKD trong DN**

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quy trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp các dịch vụ như dịch vụ vận tải nhằm mục đích sinh lời



2.1.2. Nhiệm vụ của kế toán

- Tổ chức thu thập, xử lý thông tin
- Kiểm tra, giám sát
- Phân tích thông tin
- Cung cấp thông tin

2.2. Kế toán các yếu tố cơ bản của sản xuất

- 2.2.1. Kế toán nguyên vật liệu
- 2.2.2. Kế toán công cụ dụng cụ
- 2.2.3. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- 2.2.4. Kế toán tài sản cố định

2.2.1. Kế toán nguyên vật liệu

2.2.1.1. Khái niệm

- Nguyên vật liệu là những đối tượng lao động dùng trong sản xuất chế biến của Doanh nghiệp.
- Nguyên vật liệu bao gồm
 - Nguyên vật liệu chính
 - Vật liệu phụ
 - Nhiên liệu
 - Phụ tùng thay thế
 - Các loại vật liệu khác



2.2.1. Kế toán nguyên vật liệu

Đặc điểm:

2.2.1.2. Nguyên tắc kế toán nguyên vật liệu

- **Thứ nhất**, nhập xuất tồn kho NVL phải được thực hiện theo giá thực tế.
- **Thứ hai**, xác định giá trị thực tế xuất kho, ta có thể sử dụng 1 trong 5 phương pháp đã biết.
- **Thứ ba**, kế toán chi tiết nguyên vật liệu phải được thực hiện theo từng nhóm, từng loại nguyên vật liệu.

2.2.1.3. Tài khoản sử dụng

Nợ	TK 152	Có
<u>SDĐK:</u> Giá trị NVL tồn kho đầu kỳ		
Phản ánh giá trị NVL nhập trong kỳ		Phản ánh giá trị NVL xuất trong kỳ
<u>SDCK:</u> Phản ánh giá trị NVL còn ở cuối kỳ		

2.2.1.3. Tài khoản sử dụng		
Nợ	TK 133	Có
Số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ được khấu trừ	<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ; - Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ; - Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá; - Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại. 	
<u>SDCK:</u> Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ		

2.2.1.4. Nguyên tắc kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu	
<p>Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.</p> <p>Thuế GTGT = Giá chưa thuế GTGT x Thuế suất thuế GTGT</p> <p>Giá thanh toán = Giá chưa thuế + Thuế GTGT = Giá chưa thuế (1 + Thuế suất thuế GTGT)</p> <p style="text-align: center;">Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ = $\frac{\text{Giá có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế GTGT}} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$</p>	

a. Kế toán nhập kho nguyên vật liệu

Giá gốc NVL nhập kho	=	Giá	+	Chi phí	+	Các loại	-	Chiết khấu
		ghi trên hóa đơn		thu mua		thuế không được hoàn lại		thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá (nếu có)

Ví dụ 1:

Nhận được hóa đơn 100kg vật liệu chính giá 80.000đ/kg, thuế GTGT 10% đã chấp nhận thanh toán. Khi hàng về nhập kho phát hiện thiếu 5kg, số hàng thiếu không rõ nguyên nhân.

Yêu cầu: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải gợi ý:**Ví dụ 2:**

Vào ngày 01/4/N, tại doanh nghiệp X tồn kho 200kg vật liệu, đơn giá 30.000đ/kg.

Ngày 05/4, nhập mua 500kg vật liệu, đơn giá 32.000đ/kg;

Ngày 07/4, xuất 300kg vật liệu;

Ngày 15/4, nhập mua 300kg vật liệu, đơn giá 31.000đ/kg;

Ngày 19/4, xuất 500kg vật liệu.

Yêu cầu: Hạch toán tình hình nguyên vật liệu xuất kho dùng cho sản xuất trong tháng và tính tồn kho NVL cuối kỳ biết: DN xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.2.2. Kế toán công cụ dụng cụ

2.2.2.1. Khái niệm

Công cụ dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ những tiêu chuẩn để trở thành TSCĐ. Vì vậy, công cụ dụng cụ được quản lý và hạch toán tương tự như nguyên liệu, vật liệu.



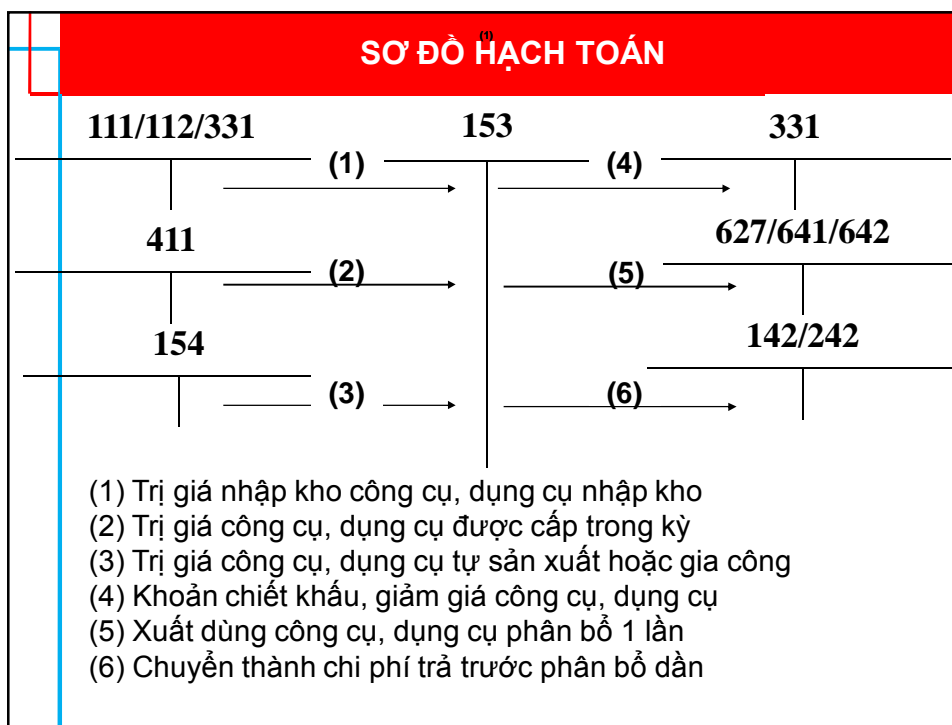
2.2.2.2. Nguyên tắc kế toán

- Giá hạch toán phải là giá thực tế;
- Đối tượng hạch toán phải chi tiết;
- Khi xuất dùng hoặc xuất cho thuê phải theo dõi song song cả về số lượng cũng như về mặt giá trị;
- Đối với những tài sản là công cụ, dụng cụ xuất 1 lần có giá trị lớn và sử dụng cho nhiều kỳ thì trước hết nó phải được hạch toán vào **tài khoản 142** (chi phí trả trước ngắn hạn). Định kỳ kiểm kê đánh giá lại công cụ, dụng cụ xác định mức độ hao mòn để phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí.

2.2.2.3. Tài khoản sử dụng

TK 153	
Nợ	Có
<u>SDĐK:</u> Giá trị CCDC tồn kho đầu kỳ	
Giá trị CCDC cụ do mua của nhà cung cấp và các nguyên nhân tăng khác.	Giá trị CCDC xuất kho để sử dụng và các nguyên nhân giảm khác.
<u>SDCK:</u> Phản ánh giá trị CCDC còn ở cuối kỳ	
TK 142	
Nợ	Có
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế phát sinh.	Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
<u>SDCK:</u> Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.	

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN



Ví dụ

Có tình hình nhập, xuất, sử dụng công cụ lao động trong tháng 09/2010 ở một Doanh nghiệp như sau (Đơn vị tính: triệu đồng):

Nhập kho công cụ, dụng cụ trong tháng trong tháng trị giá 100.000.000đ, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là 10%, trong đó:

Thanh toán bằng tiền mặt : 10.000.000đ

Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng: 20.000.000đ

Còn phải thanh toán cho người bán : 80.000.000đ

Trong tháng đã trả lại cho người bán một lô công cụ sai qui cách trị giá 20.000.000đ, chủ nợ đồng ý khấu trừ vào nợ phải trả.

Trong tháng xuất công cụ dụng cụ vào sản xuất kinh doanh trị giá 60.000.000đ, trong đó:

– Loại có giá trị nhỏ phân bổ ngay vào chi phí sản xuất là 5.000.000đ, chi phí bán hàng là 5.000.000đ, chi phí quản lý là 1.000.000đ

– Loại phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí là 49.000.000đ

Yêu cầu: Hạch toán tình hình công cụ dụng cụ trong kỳ áp dụng cho cả 2 phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Đáp án

2.2.3. Kế toán tài sản cố định

2.2.3.1. Khái niệm

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ.



2.2.3.2. Nguyên tắc hạch toán TSCĐ

- Trong mọi trường hợp kế toán TSCĐ phải hạch toán TSCĐ theo nguyên giá và giá trị còn lại

TK 211/212/213	TK 214
xxx	xxx

- Hạch toán phải tiến hành đồng thời cả 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại

2.2.3.2. Nguyên tắc hạch toán TSCĐ

❖ **Tài sản cố định hữu hình chỉ thay đổi nguyên giá trong các trường hợp sau đây:**

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của các cấp có thẩm quyền
- Trang bị thêm, cải tạo, nâng cấp, nhằm tăng năng lực hoạt động của tài sản
- Tháo dỡ bớt 1 phần tài sản

❖ **Đối với TSCĐ vô hình:**

- Các chi phí đầu tư để hình thành TSCĐ vô hình trước hết phải được ghi vào tài khoản 241 (Xây dựng cơ bản dở dang). Kết thúc quá trình đầu tư, kết chuyển sang tài khoản 213 (TSCĐ vô hình)
- Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng

2.2.2.4. Tài khoản sử dụng

- TK 211, TK 212, TK 213 (Nguyên giá)
- TK 214 (Hao mòn TSCĐ)

Nợ	TK 211/212/213	Có	Nợ	TK 214	Có
Tăng Nguyên giá TSCĐ	Giảm nguyên giá TSCĐ		Giảm hao mòn TSCĐ	Tăng hao mòn TSCĐ	
SD: nguyên giá TSCĐ hiện có tại Doanh nghiệp				SD: Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hiện có tại DN	

2.2.3.4. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu

a. Kế toán tăng TSCĐ

- **Khi mua TSCĐ:**

Nợ TK 211 “TSCĐ hữu hình”

Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình”

Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”

Có TK 111 “Tiền mặt”

Có TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”

Có TK 331 “Phải trả người bán”

- **TSCĐ xây dựng mới:**

Nợ TK 211 “TSCĐ hữu hình”

Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình”

Có TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”

- **TSCĐ nhận vốn góp hoặc vốn cấp:**

Nợ TK 211 “TSCĐ hữu hình”

Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình”

Có 411 “Nguồn vốn kinh doanh”

b. Kế toán giảm TSCĐ

- **Khi giảm TSCĐ do nhượng bán hoặc thanh lý, kế toán sẽ ghi:**

– Ghi giảm TSCĐ

Nợ TK 214 “Hao mòn TSCĐ”: Phần giá trị đã hao mòn

Nợ TK 811 “Chi phí khác”: Phần giá trị còn lại

Có TK 211 “TSCĐ HH” phần nguyên giá

– *Phản ánh các khoản thu chi liên quan đến việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ*

Nợ TK 111 “Tiền mặt”

Nợ TK 112 “TGNH”

Nợ TK 131 “Phải thu khách hàng”

Có TK 711 “Thu nhập khác”

Có TK 333 “Phải nộp Nhà nước”

• **Kế toán khấu hao TSCĐ:**

– *Hàng tháng, khi trích khấu hao TSCĐ ghi:*

Nợ TK 627 “Chi phí sản xuất chung”

Nợ TK 641 “Chi phí bán hàng”

Nợ TK 642 “Chi phí quản lý”...

Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

Ví dụ

Có tình hình tăng, giảm, và khấu hao TSCĐ ở một DN trong quý 4 năm 2010 như sau:

Nhập TSCĐ hữu hình trong quý 3.000.000.000đ trong đó:

Thanh toán bằng tiền mặt : 100.000.000đ

Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng : 500.000.000đ

Nợ người bán : 700.000.000đ

Xây dựng cơ bản hoàn thành : 500.000.000đ

Nhận góp vốn liên doanh : 1.200.000.000đ

Thanh lý TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết : 200.000.000đ

Nhượng bán một số TSCĐ: 300.000.000đ, đã hao mòn 240.000.000đ

Khấu hao TSCĐ trong quý : 250.000.000đ,

trong đó phân bổ cho:

Các phân xưởng sản xuất : 200.000.000đ

Chi phí bán hàng : 20.000.000đ

Chi phí quản lý : 30.000.000đ

Yêu cầu: Hãy hạch toán tình hình TSCĐ của DN trong quý 4 năm 2010.

Đáp án

2.2.4. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

2.2.4.1. Khái niệm

- Tiền lương
- Quỹ tiền lương
- Các khoản trích theo lương



2.2.4.2. Tài khoản sử dụng	
TK 334 – Phải trả công nhân viên	
số tiền đã thanh toán và các khoản khấu trừ vào lương của người lao động	số tiền Doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động
	SDCK: số tiền Doanh nghiệp còn phải thanh toán cho người lao động

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng	
TK 338 – Phải trả, phải nộp khác	
số tiền đã trả, đã nộp	các khoản phải trả, phải nộp về BHXH, BHYT và KPCĐ
	SDCK: số tiền còn phải trả, phải nộp

Tỷ lệ các khoản trích theo lương

- Tỷ lệ các khoản trích theo lương giai đoạn 2012 - 2013

	BHXH (%)	BHYT (%)	KPCD (%)	BHTN (%)	Tổng (%)
Doanh nghiệp	17	3	2	1	23
Người lao động	7	1.5		1	9.5
Tổng	24	4.5	2	2	32.5

Tỷ lệ các khoản trích theo lương từ 2014 trở đi

	BHXH (%)	BHYT (%)	KPCD (%)	BHTN (%)	Tổng (%)
Doanh nghiệp	18	3	2	1	24
Người lao động	8	1.5		1	10.5
Tổng	26	4.5	2	2	34.5

Theo Quyết định số 1111/QĐ-BHXH ngày 25/10/2011.

2.2.4.3. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu

- **Tính lương, tiền công và các khoản trợ cấp theo qui định phải trả công nhân viên, kế toán ghi:**
 Nợ TK 241, 622, 627, 641, 642
 Có TK 334 – Phải trả công nhân viên
- **Hàng tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ**
 Nợ TK 241, 622, 627, 641, 642
 Có TK 338 – Phải trả phải nộp khác

- **Tính tiền thưởng và BHXH phải trả công nhân viên;**
 Nợ TK 353 – Quỹ khen thưởng phúc lợi
 Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
 Có 334 – Phải trả công nhân viên
- **Tính các khoản khấu trừ vào lương**
 Nợ TK 334 – Phải trả công nhân viên
 Có TK 141 – Tạm ứng
 Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
 Có TK 138 – Phải thu khác (Bồi thường trừ vào lương)
- **Khi trả lương**
 Nợ TK 334 – Phải trả công nhân viên
 Có TK 111 – Tiền mặt
 Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

Ví dụ:

- Có số liệu về tính tiền lương của một Doanh nghiệp trong một tháng hoạt động như sau:
- Tiền lương phải trả: 100.000.000đ, trong đó
 - Công nhân may: 70.000.000đ
 - Nhân viên phân xưởng : 10.000.000đ
 - Nhân viên quản lý xí nghiệp: 10.000.000đ
 - Nhân viên bán hàng: 10.000.000đ
- Các khoản trích theo lương là 32,5%. Trong đó xí nghiệp hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh 23%, khấu trừ vào lương của người lao động 9,5%.
- Trong tháng đã chi tiền mặt để trả lương kỳ I cho người lao động là 40.000.000đ.
- **Yêu cầu:** Hãy hạch toán tình hình trên vào sổ sách kế toán.

Ví dụ 2:

Trong tháng tính lương phải trả là 54.000.000 đồng, trong đó của công nhân trực tiếp sản xuất là 30.000.000 đồng, nhân viên quản lý sản xuất là 10.000.000 đồng, nhân viên bán hàng 8.000.000 và quản lý doanh nghiệp là 6.000.000 đồng. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ qui định.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3. Kế toán quá trình sản xuất và thực hiện dịch vụ

Quá trình sản xuất và thực hiện dịch vụ là quá trình doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực đầu vào để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ.

chi phí sản xuất có 3 khoản mục:

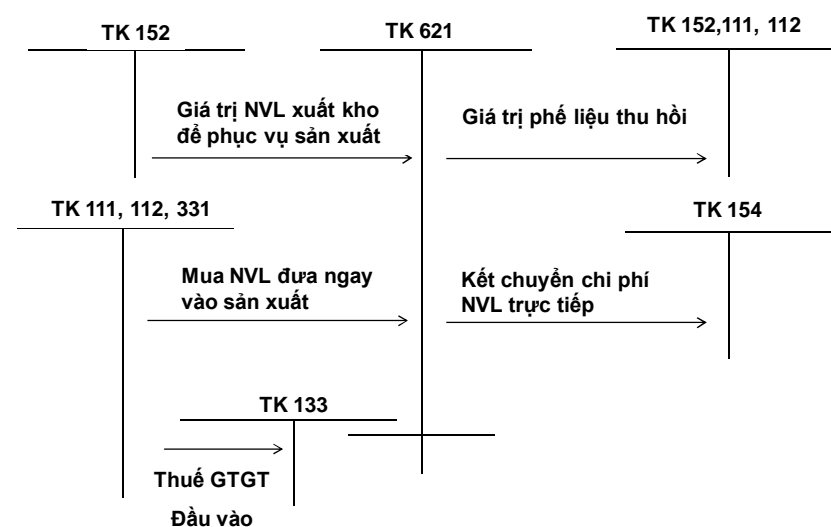
- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*
- *Chi phí nhân công trực tiếp*
- *Chi phí sản xuất chung*

Kế toán quá trình sản xuất có 2 nhiệm vụ:

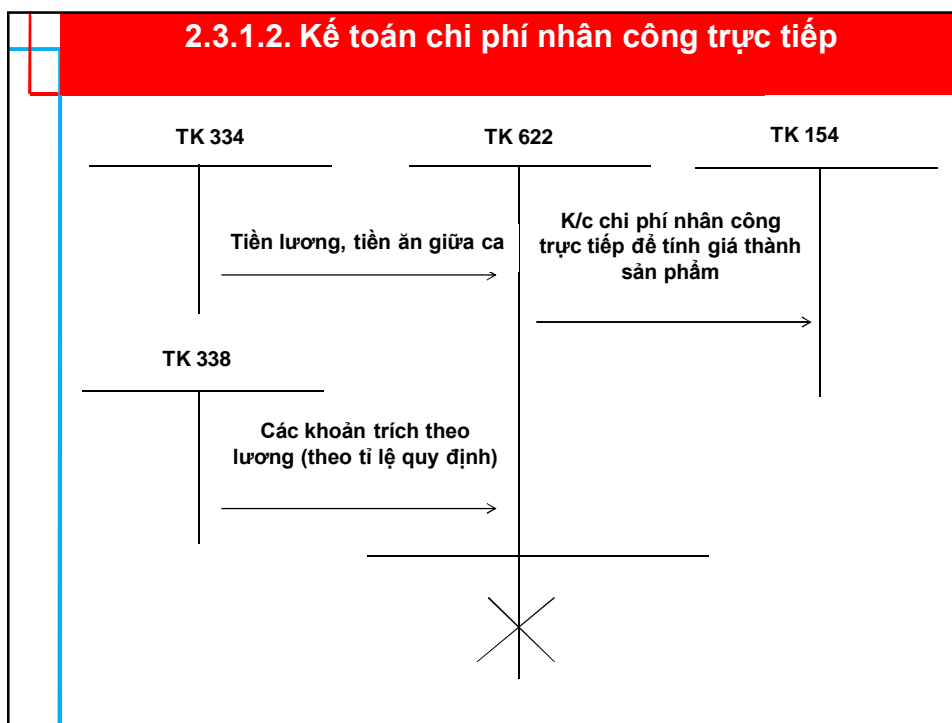
- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng
- Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị

2.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng

2.3.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu



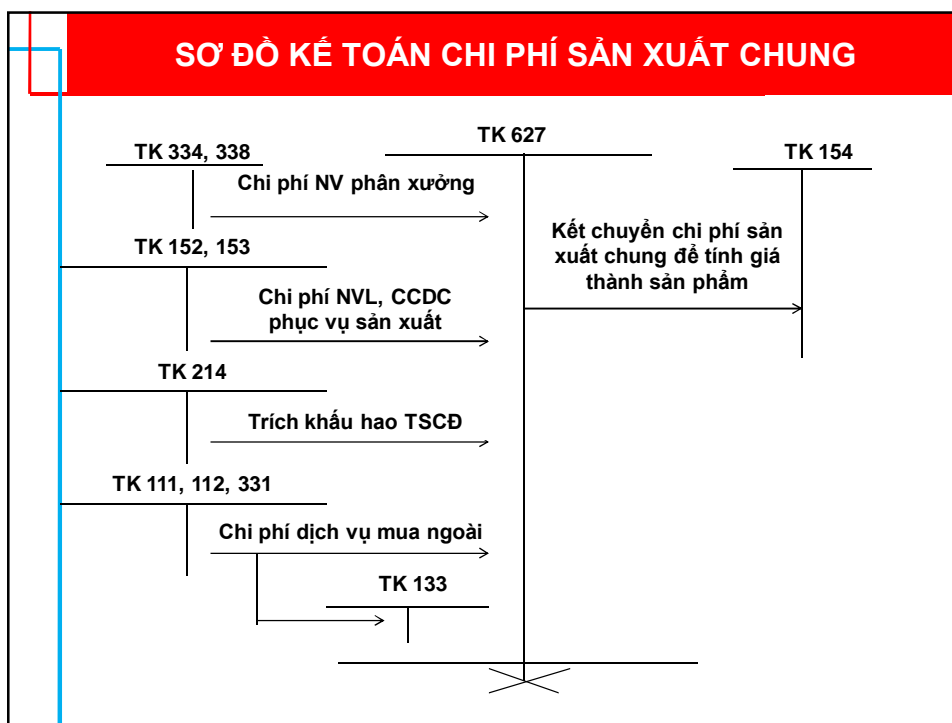
2.3.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



2.3.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Khái niệm: Chi phí sản xuất chung là các chi phí phát sinh tại các phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất liên quan đến việc tổ chức quản lý, điều hành sản xuất, liên quan đến nhiều sản phẩm

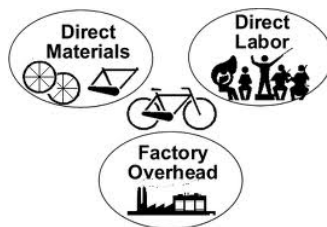
$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đối tượng A} = \text{Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ} \times \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của A}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$



2.3.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ

6.3.4.1. Khái niệm

- Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của tổng số chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng sản phẩm, công việc đã hoàn thành

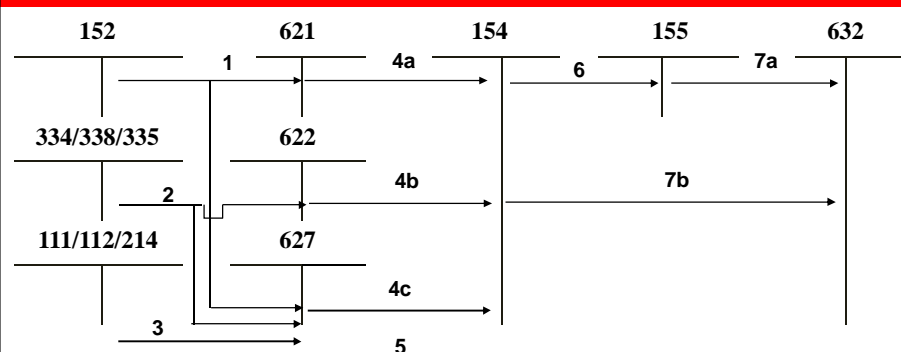


- Định kỳ, kế toán phải tổng hợp chi phí sản xuất để xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức tổng quát:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tổng giá} \\
 \text{thành sản} \\
 \text{phẩm sản} \\
 \text{xuất hoàn} \\
 \text{thành}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất dở} \\
 \text{dang đầu} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất dở} \\
 \text{dang cuối} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá thành đơn vị} \\
 \text{sản phẩm}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM



- (1) Xuất nguyên liệu dùng cho sản xuất
- (2) Tính tiền lương, tiền công, phụ cấp, trợ cấp và các khoản trích theo lương mà Doanh nghiệp phải trả cho công nhân sản xuất
- (3) Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ
- (4a), (4b), (4c) Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ để tính giá thành SP
- (5) Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- (6) Nhập kho thành phẩm
- (7a) Xuất kho thành phẩm để bán
- (7b) Xuất thành phẩm để bán không qua kho (xuất bán trực tiếp)

Ví dụ:

Trong tháng 05/201X tại doanh nghiệp A có tình hình sản xuất như sau:

Xuất kho 25.000.000đ VLC, 5.000.00đ VLP sản xuất sản phẩm

Tiền lương phải trả trong kỳ tập hợp được như sau:

Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm: 12.000.000 đ

Nhân viên quản lý phân xưởng: 5.000.000 đ

Tính trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định hiện hành
(Doanh nghiệp 23%, Người lao động 9,5%)

Xuất kho 2.000.000đ nhiên liệu chạy máy tại phân xưởng sản xuất

Tính trích khấu hao TSCĐ máy móc tại phân xưởng sản xuất:
3.000.000đ

Tiền điện tại phân xưởng phải trả: 6.600.000đ (đã bao gồm thuế
GTGT 10%), chưa trả tiền.

Cuối tháng, doanh nghiệp hoàn thành nhập kho 500 sản phẩm, biết
Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 1.910.000đ.

Yêu cầu: Định khoản, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm

Bài giải gợi ý:



2.4. Kế toán mua hàng trong doanh nghiệp thương mại

2.4.1. Khái niệm

Mua hàng là quá trình dự trữ các loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa..., nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể tiến hành một cách bình thường và liên tục.

Nguyên tắc hạch toán

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hóa phải phản ánh trị giá thực tế.
- Trị giá thực tế mua vào phải tính theo từng nguồn nhập và theo dõi, phản ánh riêng biệt trị giá mua vào và chi phí mua hàng hóa.
- Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ được tính cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng tồn kho cuối kỳ. Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cách phân bổ chi phí mua hàng cho hàng đã bán ra và hàng tồn kho, nhưng phải thực hiện nhất quán phương pháp phân bổ đã lựa chọn.
- Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ hàng hóa.

Hàng hóa mua ngoài nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 156: Hàng hóa

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111/TK 112/TK 331/Có TK 333

Trường hợp Doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn của người bán nhưng đến cuối kỳ hạch toán hàng vẫn chưa về tới đơn vị, kế toán căn cứ vào hóa đơn ghi:

Nợ TK 151: Hàng mua đang mua trên đường

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111/TK 112/TK 331/Có TK 333

Chi phí mua hàng liên quan

Nợ TK 156/151

Có TK 111/112/331

Sang kỳ hạch toán sau, khi hàng hóa mua ngoài về nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 156: Hàng hóa

Có TK 151: Hàng mua đang đi trên đường

Phản ánh chiết khấu, giảm giá và trị giá hàng mua trả lại cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có TK 156: Hàng hóa

Có TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nhập kho phát hiện thiếu hàng hóa không rõ nguyên nhân:

Nợ TK 1561: Hàng hóa (theo số thực nhận)

Nợ TK 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111/TK112/TK331

Nhập kho phát hiện thừa nguyên liệu, vật liệu không rõ nguyên nhân, kế toán ghi:

Nợ TK 1561: Hàng hóa (theo số thực nhận)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111/TK112/TK331

Có TK 3381: Tài sản thừa chờ xử lý

Nhập kho hàng hóa phát hiện thừa nhận giữ hộ, kế toán ghi:

Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công”

Khi xuất hàng hóa nhận giữ hộ trả lại cho người bán

Có TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công”

2.5. Kế toán quá trình bán hàng

Doanh thu: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận doanh thu:

+ Hàng hoá đã thực sự chuyển giao quyền sở hữu từ phía doanh nghiệp sang khách hàng

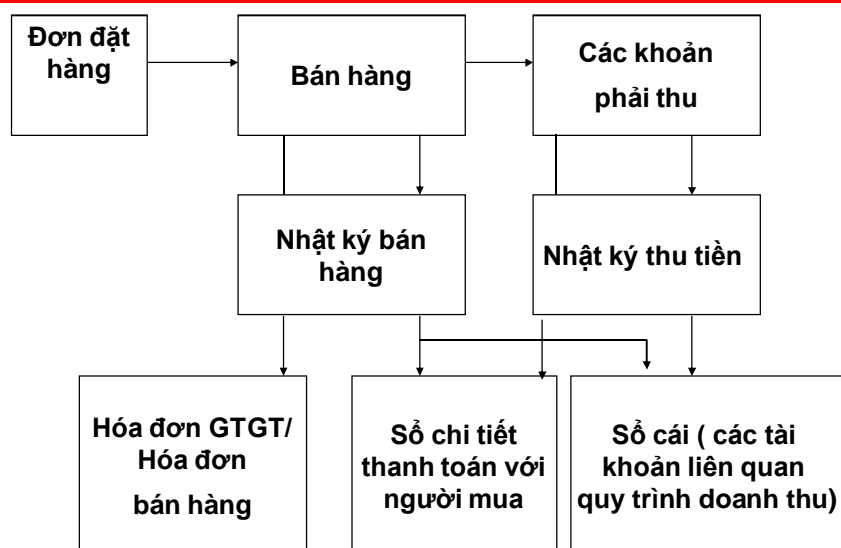
+ Khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho khách hàng do hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.
- **Hàng bán bị trả lại:** là giá trị khối lượng hàng hoá đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

Tài khoản sử dụng

- TK 511 – Doanh thu
- TK 515 – Doanh thu tài chính
- TK 632 – Giá vốn hàng bán
- TK 635 – Chi phí tài chính
- TK 641 – Chi phí bán hàng
- TK 642 – Chi phí quản lý
- TK 711 – Thu nhập khác
- TK 811 – Chi phí khác

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN QUY TRÌNH DOANH THU



Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

(1) Căn cứ vào hoá đơn bán GTGT phản ánh doanh thu bán hàng phát sinh

Nợ TK 111, 112, 131: (Tổng giá thanh toán)
 Có TK 511: Doanh thu bán hàng (Chưa có thuế GTGT)
 Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện chịu thuế GTGT thì căn cứ vào hóa đơn bán hàng, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 111, 112, 131: (Tổng giá thanh toán đã bao gồm cả thuế)
 Có TK 511: (Tổng giá thanh toán đã bao gồm cả thuế)

Xuất kho hàng hóa, thành phẩm để bán đã xác định tiêu thụ... kế toán ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán
 Có TK 154, 155, 156, 157

(2) Phản ánh số chiết khấu thương mại, doanh thu bán hàng trả lại và khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 521, 531, 532: (Giá chưa thuế GTGT)
 Nợ TK 333: (Thuế GTGT phải nộp)
 Có TK 111, 112, 131 ...

Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hàng bị trả lại (nếu có):

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng
 Có TK 111, 112, 141

Phản ánh giá vốn hàng tiêu thụ trả lại nhập kho:

Nợ TK 155: (Theo giá thực tế đã xuất kho)
 Có TK 632: Giá vốn hàng bán

(3) Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, cuối kỳ, kế toán căn cứ vào thuế GTGT phải nộp để ghi sổ:

Nợ TK 511, 515

Có TK 3331

Khi bán sản phẩm, hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc chịu thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế TTĐB, thuế xuất khẩu kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế nhập khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng

Có TK 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

Có TK 3333: Thuế xuất khẩu phải nộp

Khi nộp thuế :

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

Nợ TK 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

Nợ TK 3333: Thuế xuất khẩu phải nộp

Có TK 111, 112

2.6. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

2.6.1. Kế toán chi phí bán hàng

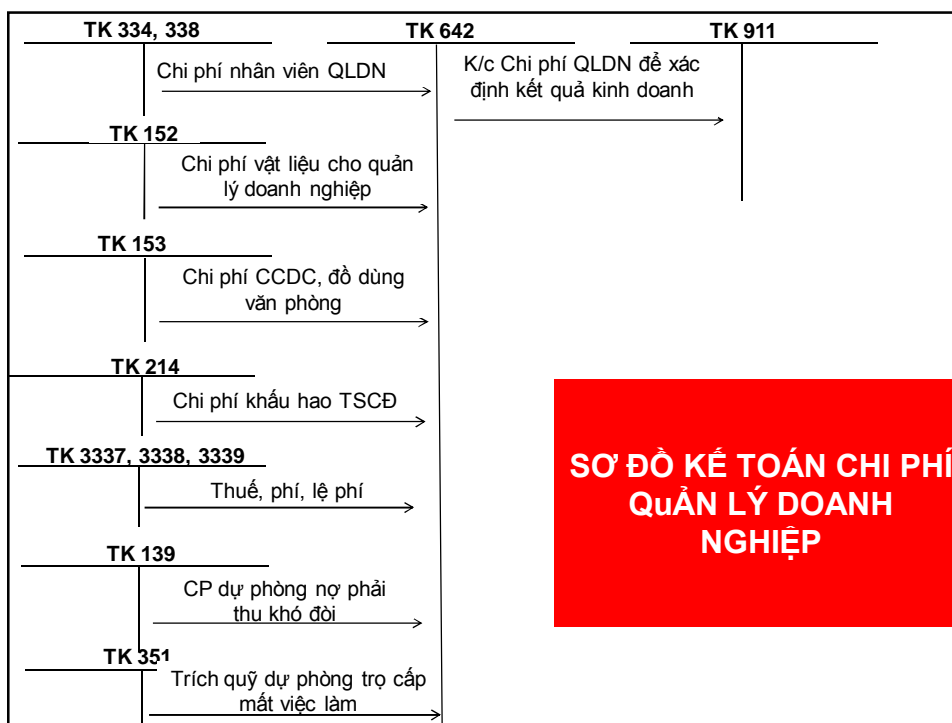
Chi phí bán hàng trong kỳ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ, bao gồm:



2.6.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí QLDN là các chi phí liên quan đến hoạt động tổ chức, quản lý điều hành toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp mà không thể tách riêng cho 1 bộ phận nào.

Chi phí QLDN bao gồm:



Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên trong tháng 1/201X có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng là 3.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp là 5.000.000đ.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định (doanh nghiệp đưa vào chi phí)
3. Khấu hao TSCĐ bộ phận bán hàng là 1.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.000.000đ
4. Chi phí điện nước phải trả cho bộ phận bán hàng là 200.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 100.000đ.
5. Chi phí khác bằng tiền mặt của bộ phận bán hàng 330.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 450.000đ.
6. Chi phí bao bì ở bộ phận bán hàng là 350.000đ.
7. Xuất kho 6.000 sp A và 3.000 sp B bán trực tiếp cho khách hàng với giá xuất kho của sp A 4.750đ/sp, sp B 6.600đ/sp, giá bán của sp A 6.400đ/spA, 8.000đ/spB. Thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



2.7. Kế toán hoạt động khác

2.7.1. Kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản thu không mang tính thường xuyên. Thu nhập khác bao gồm:

Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 711: Thu nhập khác

Nhận được tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường

Nợ TK 111, 112

Có TK 711: Thu nhập khác

Đối với các khoản thu khó đòi đã xử lý cho xóa sổ, nếu sau đó thu hồi được nợ

Nợ TK 111, 112

Có TK 711: Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn tài khoản có TK 004

Trường hợp được giảm thuế nhập khẩu, thuế TTĐB... phải nộp:

Nợ TK 3332, 3333... Trừ vào thuế phải nộp trong kỳ

Nợ TK 111, 112: NSNN trả lại bằng tiền

Có TK 711: Thu nhập khác

2.7.2. Kế toán chi phí khác

2.7.2.1. Khái niệm

Chi phí khác là những khoản lỗ do các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, hoặc là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.

Chi phí khác gồm:

Các khoản tiền do vi phạm hợp đồng kinh tế

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Có TK 111, 112

Nhượng bán TSCĐ, thanh lý TSCĐ

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ và ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 214 (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 (Giá trị còn lại)

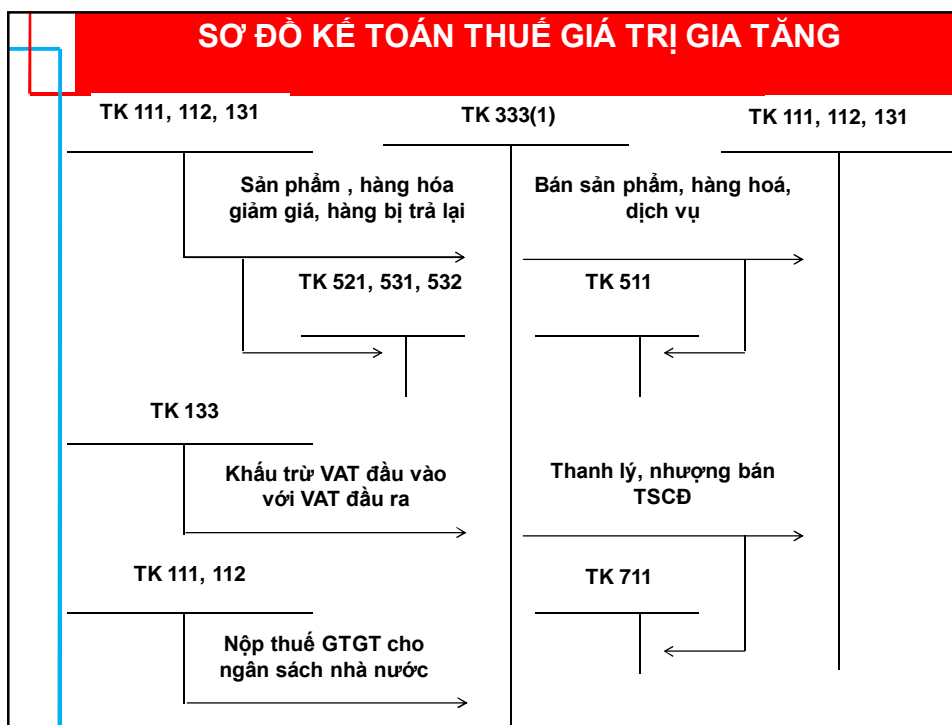
Có TK 211, 213 (Nguyên giá TSCĐ)

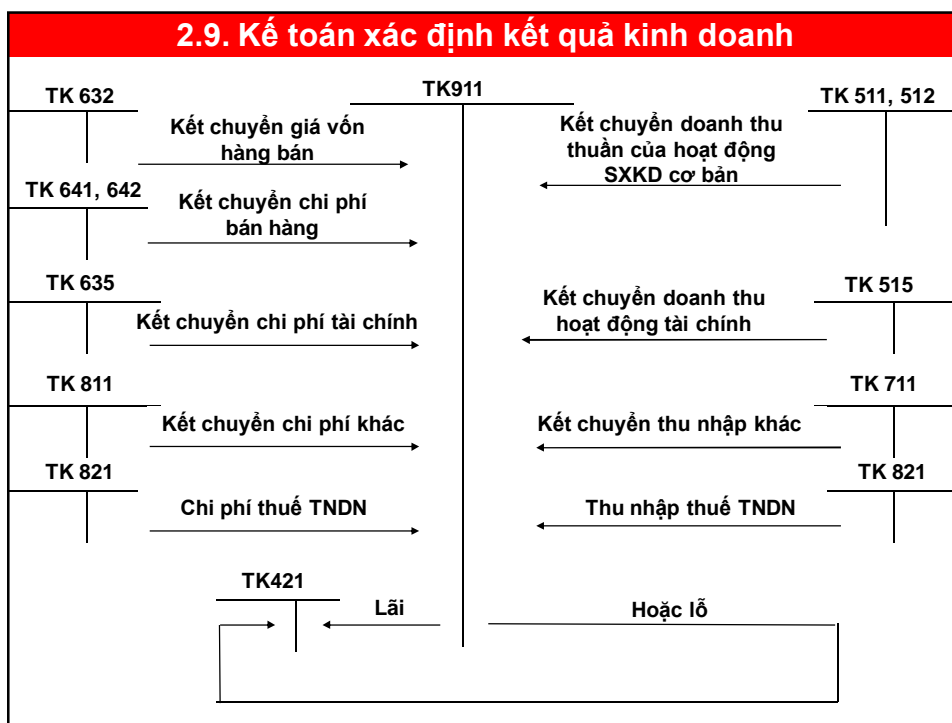
2.8. Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Thuế GTGT (VAT) là loại thuế gián thu đánh trên giá trị gia tăng của hàng hoá tiêu thụ. Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán khấu trừ thuế GTGT giữa thuế GTGT đầu vào (theo dõi trên TK 133) và thuế GTGT đầu ra (theo dõi trên TK 3331).

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Số thuế GTGT đầu ra} - \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG





2.10. Kế toán quá trình phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận (tiền lãi) của Doanh nghiệp tạo ra sẽ được phân phối cho các đối tượng sau đây:

- Nhà nước được phân phối thông qua việc thu thuế thu nhập các doanh nghiệp
- Doanh nghiệp được phân phối thông qua việc trích lập các quỹ
- Các đối tác liên doanh, các cổ đông được chia lãi theo những hình thức nhất định tùy thuộc vào hình thức tổ chức Doanh nghiệp.

Hoạch toán

Khi phân phối lợi nhuận, kế toán ghi:

Nợ TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 111/112/338 (Chia lãi cho các bên liên doanh)

Có TK 414: Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415: Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 353: Quỹ khen thưởng phúc lợi

Bài tập: Một xí nghiệp may xuất khẩu có một số tài liệu liên quan đến phân xưởng sản xuất trong 1 tháng như sau

Tài liệu 1:

Xuất nguyên vật liệu cho sản xuất trị giá 300.000.000đ. Trong đó nguyên vật liệu trực tiếp là 250.000.000đ, nguyên liệu gián tiếp là 50.000.000đ.

Tiền lương phải trả cho công nhân là 150.000.000đ. Trong đó: nhân công trực tiếp là 100.000.000đ, nhân viên phân xưởng là 30.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 20.000.000đ.

Bảo hiểm xã hội và các khoản trích theo lương 22% được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Các chi phí phân xưởng khác 150.000.000đ. Trong đó: khấu hao tài sản cố định 100.000.000đ; chi phí công cụ, dụng cụ 10.000.000đ; phân bổ chi phí trả trước 10.000.000đ; các chi phí trả trước bằng tiền mặt 10.000.000đ; bằng tiền gửi ngân hàng 20.000.000đ.

Tài liệu 2:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ là 50.000.000đ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ là 60.000.000đ

Tài liệu 3:

Số lượng sản phẩm sản xuất đã hoàn thành trong kỳ là 3.500 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm.

Yêu cầu: Phản ánh tình hình trên, tập hợp chi phí và tính giá thành đơn vị của sản phẩm của xí nghiệp.

Bài tập: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau: (ĐVT: 1.000đ)
Số dư đầu tháng của tài khoản 154 là 300.000
Tình hình phát sinh trong tháng:

- Vật liệu xuất kho trị giá 4.100.000 sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 3.500.000
 - Phục vụ ở phân xưởng 300.000
 - Bộ phận bán hàng 120.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 180.000
- Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.200.000, trong đó:
 - Công nhân sản xuất sản phẩm 500.000
 - Nhân viên phân xưởng 200.000
 - Nhân viên bán hàng 200.000
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp 300.000
- Tính BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo quy định hiện hành.
- Khấu hao tài sản cố định là 600.000 phân bổ cho:
 - Phân xưởng sản xuất 300.000
 - Bộ phận bán hàng 100.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000
- Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 261.000
- Xuất kho 800 sản phẩm để bán cho khách hàng giá bán là 6.500.000đ/sp. Thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh

KẾT THÚC CHƯƠNG 4

CHÚC CÁC BẠN THÀNH CÔNG

